



KỸ NĂNG SỐNG CỦA SINH VIÊN KHOA SƯ PHẠM, TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG

Hoàng Thế Nhật¹

¹ThS. Khoa Sư phạm, Trường Đại học An Giang

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 08/09/14

Ngày nhận kết quả bình duyệt:
16/12/14

Ngày chấp nhận đăng:
22/10/14

Title:

Lived-skills of students at
School of Education, An Giang
University

Từ khóa:

Kỹ năng sống, kỹ năng giao
tiếp, kỹ năng làm việc nhóm,
kỹ năng quản lý cảm xúc

Keywords:

Life skills, communication
skills, teamwork skills,
emotional management skills

ABSTRACT

This study aimed at investigating the level of awareness and the performance of lived-skills of students at School of Education, An Giang University. The questionnaire and in-dept interview were utilized to collect data in this study. The findings show that students have recognized the importance of the lived-skills. However, the performance of students was at the average level ($\bar{X} = 3.01$). This was affected by different factors and most importantly by the inadequate practising awareness of students. This research has also offered appropriate recommendations in order to help these students develop considerable lived-skills.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm điều tra mức độ nhận thức và việc thực hiện các kỹ năng sống của sinh viên khoa Sư phạm, Trường Đại học An Giang. Phương pháp điều tra bằng câu hỏi và phỏng vấn chuyên sâu được sử dụng để thu thập dữ liệu. Kết quả điều tra cho thấy, sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng sống trong xã hội hiện nay. Tuy nhiên kỹ năng sống của sinh viên chỉ đạt mức trung bình ($\bar{X} = 3.01$). Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trên, nhưng hạn chế chủ yếu là do ý thức rèn luyện của sinh viên chưa tốt. Nghiên cứu này cũng đã đề nghị một số giải pháp cần thiết để phát triển kỹ năng sống cho sinh viên khoa Sư phạm, Trường Đại học An Giang.

1. GIỚI THIỆU

Kỹ năng sống (KNS) có vai trò cực kì quan trọng trong việc thay đổi cách nhìn nhận bản thân, tạo dựng niềm tin, lòng tự trọng, thái độ tích cực và động lực cho bản thân. KNS còn giúp con người vượt qua những rủi ro trong cuộc sống, giúp làm chủ cảm xúc, làm chủ giao tiếp và biết hợp tác. Thực tế, vẫn còn một bộ phận sinh viên ra trường cầm trên tay tấm bằng tốt nghiệp đại học nhưng lại thiếu đi các kỹ năng (KN) quan trọng. Báo cáo gần đây của Viện Nghiên cứu Giáo dục Việt Nam cho thấy “có 37% sinh viên ra trường không tìm được việc làm do yếu và thiếu các yếu tố kỹ năng thực hành xã hội, 83% bị các nhà tuyển dụng đánh giá thiếu các KNS” (Hà Thị Dung, 2012). Sinh viên thiếu cách ứng phó trước những tình huống trong cuộc sống vì thiếu kỹ năng hợp tác với người khác, thiếu khả năng thiết lập mối quan hệ, hạn

chế trong việc quản lý cảm xúc bản thân. Hậu quả trực tiếp của sự thiếu hụt các KNS còn dẫn đến một số sinh viên ham hưởng thụ, sa vào các tệ nạn xã hội, bạo lực học đường... Ở các nước có nền giáo dục phát triển, trẻ em đã được giáo dục KNS từ rất sớm. Ở Việt Nam, trong những năm gần đây, KNS đã được Bộ Giáo dục – Đào tạo quan tâm, thể hiện trong Quyết định: “HSSV được giáo dục, định hướng tốt về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; được hỗ trợ, tạo điều kiện để rèn luyện, phát huy năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, tác phong công nghiệp, ý thức trách nhiệm xã hội. Khắc phục tình trạng sa sút về đạo đức, lối sống; thiếu kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp trong một bộ phận HSSV hiện nay” (Bộ GDĐT, 2012). Tuy nhiên, do chưa có bộ chuẩn về giáo dục KNS nên mỗi trường có một cách dạy riêng. Giáo dục KNS ở phổ thông chỉ diễn ra ở môn đạo

đức và giáo dục công dân. Ở đại học, KNS vẫn chưa được quan tâm đúng mức, trong khi đó các trường học hiện nay chỉ chú trọng về dạy kiến thức. Sinh viên Sư phạm tương lai sẽ trở thành những thầy cô giáo – những người hình thành nhân cách cho thế hệ trẻ. Đó là những lí do để thực hiện nghiên cứu đề tài: “Kỹ năng sống của sinh viên khoa Sư phạm, Trường Đại học An Giang”.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

- Mô tả thực trạng KNS của sinh viên Khoa SP, Trường Đại học An Giang. Cụ thể là các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng quản lý cảm xúc
- Làm rõ được những nguyên nhân ảnh hưởng đến KNS của sinh viên Khoa SP, Trường Đại học An Giang.
- Thử nghiệm biện pháp nhằm nâng cao nhận thức về KNS cho sinh viên Khoa SP, Trường ĐHAG.
- Đề xuất các biện pháp giáo dục nâng cao KNS cho sinh viên Khoa Sư phạm, Trường Đại học An Giang.

3. CƠ SỞ LÝ LUẬN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

KNS là khả năng ứng phó một cách có hiệu quả với những yêu cầu và thách thức của cuộc sống, khả năng của một cá nhân để duy trì một trạng thái khoẻ mạnh về mặt tinh thần, biểu hiện qua hành vi phù hợp và tích cực khi tương tác với người khác, với nền văn hóa và môi trường xung quanh. (WHO, 1993). UNICEF nhìn nhận KNS cơ bản là sự thay đổi trong hành vi hay một sự phát triển hành vi nhằm tạo sự cân bằng giữa kiến thức, thái độ và hành vi. (Nguyễn Thị Oanh, 2009).

Đề tài tiếp cận khái niệm KNS là năng lực sống của con người, biểu hiện ở việc chủ thể có thể kiểm soát, quản lý có hiệu quả các nhu cầu của cá

nhân, có KN tương tác với người khác và vượt qua những thách thức trong cuộc sống hàng ngày.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này chọn mẫu ngẫu nhiên 4 nhóm khách thể với 330 sinh viên từ năm thứ nhất cho đến năm thứ tư, Khoa Sư phạm – Trường Đại học An Giang có sự cân đối, hài hòa giữa năm học và giới tính.

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi là phương pháp chủ yếu. Với 29 câu hỏi dành cho sinh viên và 9 câu hỏi dành cho giảng viên để đánh giá thực trạng KNS của sinh viên. Thang điểm đánh giá được quy đổi theo cách chia giá trị trung bình của thang đo khoảng (1.00 - 1.80: Rất thấp; 1.81 - 2.60: Thấp; 2.61 - 3.40: Trung bình; 3.41 - 4.20: Khá cao; 4.21 - 5.00: Rất cao)

Kết hợp với các phương pháp nghiên cứu định tính, phương pháp phỏng vấn chuyên sâu, phương pháp thống kê mô tả và phương pháp thống kê suy luận (so sánh giá trị trung bình, kiểm định độc lập). Các giá trị trung bình được coi là khác nhau có ý nghĩa về mặt thống kê với xác suất $p < 0,05$.

5. KẾT QUẢ THẢO LUẬN

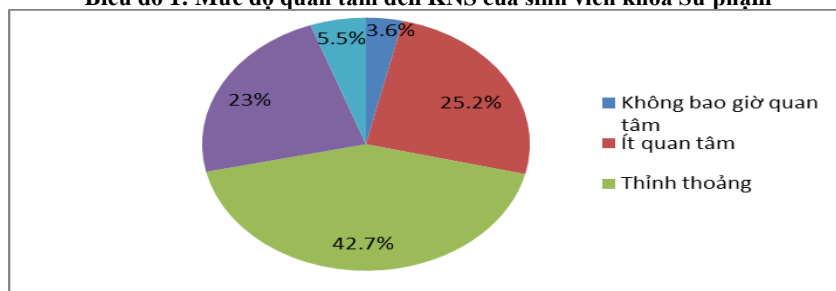
5.1 Thực trạng KNS của sinh viên khoa Sư phạm, Trường Đại học An Giang

5.1.1 Biểu hiện nhận thức về KNS

Nhận thức về KNS biểu hiện ở các phương diện như: Mức độ quan tâm, nhận thức khái niệm, ý nghĩa của KNS. Sinh viên khoa Sư phạm quan tâm đến KNS ở mức “thỉnh thoảng” ($\bar{X} = 3.02$). Một bộ phận sinh viên chưa thực sự quan tâm đến KNS.

Tỉ lệ quan tâm đến KNS của sinh viên khoa Sư phạm, Trường Đại học An Giang:

Biểu đồ 1: Mức độ quan tâm đến KNS của sinh viên khoa Sư phạm



Ở phương diện nhận thức khái niệm KNS, có 60,9% sinh viên nhận thức đúng khái niệm khi lựa chọn “KNS là những kỹ năng giúp con người quản lý hiệu quả nhu cầu cá nhân và sống hài hòa với người khác”. Mặc dù nhận thức khá tốt khái niệm KNS nhưng sinh viên còn gặp khó khăn trong việc phân biệt một số kỹ năng được xem là KNS. Nguyên nhân là do sinh viên chưa tìm hiểu cũng như chưa quan tâm đúng mức đến KNS. Ở phương diện ý nghĩa, sinh viên xác định, KNS có vai trò giúp sinh viên ứng xử và giao tiếp thành công (98.5%), giúp có những hành vi sống có văn hóa (87.9%), giúp thích nghi với những thay đổi trong cuộc sống (77.9%)...

5.1.2 Biểu hiện các thao tác KNS của sinh viên khoa Sư phạm

5.1.2.1 Xét chung trên toàn mẫu

KNS của sinh viên khoa Sư phạm đạt $\bar{X} = 3.01$. Kết quả này cho thấy, KNS của sinh viên đạt mức Trung bình. Trong khi đó, các giảng viên đánh giá KNS của sinh viên với điểm số thấp hơn. Khi được hỏi: “KNS của sinh viên khoa Sư phạm hiện nay như thế nào?” thì phần lớn các giảng viên cho rằng KNS của sinh viên chỉ đạt ở mức “Trung

bình” với 66,7%, 29,2% giảng viên đánh giá KNS của sinh viên ở mức “Thấp” và có 4,2% ở mức “Rất thấp”. Không có giảng viên nào đánh giá KNS của sinh viên đạt mức “Khá cao” và “Rất cao”.

Ba kỹ năng đề tài nghiên cứu có sự đồng đều nhau nhất định, đều nằm ở mức “Trung bình”. Sự “bi quan” trong nhìn nhận và đánh giá của giảng viên cũng cho thấy thực trạng KNS của sinh viên hiện nay không được như kì vọng. Điều này sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển của bản thân sinh viên. Do đó, quan tâm và rèn luyện KNS là cực kỳ quan trọng.

Bảng 1: Điểm trung bình các kỹ năng sống của sinh viên khoa Sư phạm

TT	Các KNS	\bar{X}_{SV}	\bar{X}_{GV}
1	KN giao tiếp	3.09	2.81
2	KN quản lý cảm xúc	2.91	2.84
3	KN làm việc nhóm	3.05	2.90
	Tổng	3.01	2.85

5.1.2.2 Biểu hiện kỹ năng sống ở các kỹ năng cụ thể

* Kỹ năng giao tiếp

Bảng 2: Biểu hiện kỹ năng giao tiếp của sinh viên khoa Sư phạm

S T T	Biểu hiện KNGT	Năm học			Giới tính		Chung		
		$\bar{X}_{1,2}$	$\bar{X}_{3,4}$	t(328)	\bar{X}_{Nam}	$\bar{X}_{Nữ}$	t(328)	\bar{X}	Std
1	Thiết lập mối quan hệ với mọi người	2.98	3.16	2.57*	3.03	3.10	1.00	3.07	0.63
2	Khả năng tạo ấn tượng trong giao tiếp	2.86	2.96	1.37	2.90	2.92	0.29	2.91	0.64
3	Biết kết hợp hài hòa nhu cầu GT	3.03	3.12	1.28	3.04	3.10	0.87	3.07	0.58
4	Mức độ lắng nghe đối tượng GT	2.96	2.93	0.50	2.86	3.02	2.53*	2.95	0.56
5	Sử dụng cử chỉ, điệu bộ phù hợp	3.28	3.35	0.89	3.25	3.36	1.4	3.32	0.67
6	Mức độ chào GV trên lớp	3.27	2.94	3.87***	3.00	3.20	2.31*	3.11	0.78
7	Ảnh hưởng luôn hướng về người GT	3.09	3.16	1.1	3.03	3.19	2.51*	3.12	0.58
8	Tự tin trong GT	3.18	3.35	2.39*	3.20	3.30	1.42	3.26	0.66
9	Vui vẻ, hòa đồng với người khác	3.63	3.78	2.32*	3.73	3.67	0.78	3.70	0.59
10	Nắm bắt mục đích, tư tưởng	2.59	2.70	1.8	2.62	2.66	0.75	2.64	0.55
11	Củng cố niềm tin cho người khác	2.80	2.94	2.06*	2.84	2.88	0.56	2.86	0.60
	Trung bình chung	3.06	3.12		3.04	3.13		3.09	

Ghi chú: $\bar{X} : 1 \leq \bar{X} \leq 5$ *: p < 0,05 ***: p < 0,001

KN giao tiếp của sinh viên ở mức “Trung bình” với $\bar{X} = 3.09$, các biểu hiện giao tiếp phân bố từ “Khá thấp” đến “Khá cao”. Sinh viên đã thể hiện được sự hòa đồng Khá cao trong giao tiếp, tuy nhiên khả năng nắm bắt mục đích tư tưởng “Khá thấp”, kỹ năng ứng xử văn hóa học đường còn ở mức “Trung bình”. Sinh viên gặp khó khăn trong

việc hiểu đối tượng giao tiếp cũng như thiếu sự chủ động thiết lập các mối quan hệ. Giữa các nhóm năm học có sự khác biệt ở một số biểu hiện (dấu *). Sinh viên nhóm năm cuối có nhiều kinh nghiệm hơn trong giao tiếp, khả năng ứng xử khéo léo hơn.

* Biểu hiện kỹ năng làm việc nhóm

Bảng 3: Biểu hiện kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên khoa Sư phạm

Tt	Biểu hiện KNGT	Năm học			Giới tính		Chung		
		\bar{X} 1,2	\bar{X} 3,4	t(328)	\bar{X} Nam	\bar{X} Nữ	t(328)	\bar{X}	Std
1	KN nắm bắt mục tiêu chung	3.40	3.33	0.85	3.29	3.43	1.7*	3.37	0.76
2	Kỹ năng lắng nghe	3.14	3.10	0.51	3.07	3.16	1.09	3.12	0.77
3	Tích cực, chủ động thực hiện nhiệm vụ	3.03	3.14	1.5	2.97	3.17	2.76**	3.08	0.65
4	Mức độ thuyết trình trước nhóm	3.24	3.40	2.2*	3.38	3.27	1.59	3.32	0.62
5	Hỗ trợ, góp ý với các thành viên khác	2.61	3.15	7.8***	2.88	2.85	0.47	2.86	0.68
6	Hoàn thành nhiệm vụ đúng thời gian	2.98	2.97	0.12	2.84	3.08	2.93**	2.97	0.72
7	Đồng thuận ý tưởng của các thành viên	2.81	2.86	0.96	2.85	2.82	0.48	2.83	0.53
8	Tạo không khí vui vẻ khi làm việc nhóm	3.44	3.52	1.01	3.49	3.47	0.33	3.48	0.68
9	Phân công phù hợp với năng lực từng người	2.71	3.21	7.02***	2.92	2.96	0.57	2.94	0.68
10	Khả năng thể hiện vai trò trưởng nhóm	2.49	2.66	2.87*	2.54	2.59	0.83	2.57	0.55
	Trung bình chung	2.98	3.23		3.02	3.08		3.05	

Ghi chú: $\bar{X} : 1 \leq \bar{X} \leq 5$ *: $p < 0,05$ **: $p < 0,01$ ***: $p < 0,001$

KN làm việc nhóm của sinh viên ở mức “Trung bình” với $\bar{X} = 3.05$, các biểu hiện phân bố từ mức “Khá thấp” đến mức “Khá cao”. Sinh viên gặp nhiều khó khăn khi làm việc nhóm do sự đánh giá không khách quan, đùn đẩy trách nhiệm, thiếu sự hỗ trợ lẫn nhau, nhiều sinh viên làm việc riêng trong giờ hoạt động nhóm. Điều này đã ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc nhóm.

Sinh viên năm cuối có kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả hơn nhờ được làm quen với phương pháp này nhiều hơn, biểu hiện sự khác biệt (dấu *). Sinh viên nữ cao hơn sinh viên nam ở khả năng tích cực hoàn thành nhiệm vụ.

* Biểu hiện kỹ năng quản lý cảm xúc

Bảng 4: Biểu hiện kỹ năng quản lý cảm xúc của sinh viên khoa Sư phạm

Tt	Biểu hiện KN quản lý cảm xúc	Năm học			Giới tính			Chung	
		\bar{X} 1,2	\bar{X} 3,4	t(328)	\bar{X} Nam	\bar{X} Nữ	t(328)	\bar{X}	Std
1	Nhận thức ảnh hưởng cảm xúc	3.08	3.22	1.92	3.21	3.10	1.45	3.15	0.66
2	Tìm được người chia sẻ cảm xúc	3.10	3.26	2.1*	2.95	3.36	5.42***	3.18	0.69
3	Có biện pháp để ngăn chặn cảm xúc tiêu cực	2.55	2.70	2.34*	2.70	2.55	2.17*	2.62	0.60
4	Bạn biết cảm thông, chia sẻ	3.53	3.58	0.77	3.51	3.58	1.06	3.55	0.57
5	Biết kìm nén cảm xúc tiêu cực khi gặp mâu thuẫn	2.61	2.78	2.29*	2.61	2.76	1.94*	2.69	0.66
6	Bạn nhận diện được cảm xúc của người khác	2.80	2.95	2.34*	2.84	2.89	0.65	2.87	0.59
7	Giữ suy nghĩ tích cực dù gặp khó khăn	2.69	2.85	2.25*	2.88	2.67	2.85*	2.76	0.65
8	Biết biểu hiện sinh lý của cảm xúc	3.01	3.13	2.04*	3.05	3.07	0.26	3.06	0.53
9	Giữ bình tĩnh khi tiếp xúc với người có ý chụm mũi	2.32	2.60	3.67***	2.36	2.52	2.02*	2.45	0.71
10	Phát triển các kỹ năng giải quyết xung đột	2.61	2.76	2.2*	2.64	2.71	1.1	2.68	0.61
	Trung bình chung	2.83	2.98		2.87	2.92		2.90	

Ghi chú: $\bar{X} : 1 \leq \bar{X} \leq 5$ *: $p < 0,05$ **: $p < 0,01$ ***: $p < 0,001$

KN quản lý cảm xúc của sinh viên ở mức “Trung bình” với $\bar{X} = 2.90$. Sinh viên biểu hiện “Khá cao” sự đồng cảm với người xung quanh. Tuy nhiên, sinh viên đạt mức “Khá thấp” trong việc quản lý các cảm xúc tiêu cực như: không có biện pháp để ngăn chặn cảm xúc tiêu cực, không kiềm chế được cơn nóng giận... Đó cũng là một trong những khó khăn mà sinh viên gặp phải trong quản lý cảm xúc. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sinh viên thường gặp các trạng thái khó chịu, chán nản (75.8%), không đặt bản thân vào cảm xúc tích cực (73.6%)... Sinh viên nhóm năm cuối có kỹ năng kiềm chế cảm xúc tốt hơn so với nhóm năm đầu.

Sinh viên nữ thường có sự đồng cảm, tốt hơn trong việc chia sẻ cảm xúc với người khác nhưng lại thiếu đi những khả năng để thoát khỏi cảm xúc tiêu cực của chính mình, sinh viên nữ thường mang trong mình nhiều xúc cảm, thậm chí có những xúc cảm không rõ ràng. Còn sinh viên nam ít chia sẻ nhưng lại có sự lạc quan, quản lý những cảm xúc tiêu cực tốt hơn so với nữ.

5.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến KNS của sinh viên Khoa Sư phạm, Trường Đại học An Giang

Gồm có yếu tố chủ quan và nhóm yếu tố khách quan. Các yếu tố này được đánh giá trên ba mức: Ít ảnh hưởng, Ảnh hưởng vừa phải và Ảnh hưởng nhiều. Yếu tố chủ quan có ảnh hưởng quyết định đến sự hình thành KNS, ý thức của bản thân ($\bar{X} = 2.96$); thói quen ($\bar{X} = 2.79$). Yếu tố khách quan ảnh hưởng ở các mức độ khác nhau từ “ít ảnh hưởng” đến “ảnh hưởng nhiều”: gia đình ($\bar{X} = 2.89$), phương tiện truyền thông ($\bar{X} = 2.39$), giảng viên trong trường ($\bar{X} = 2.20$)...

5.3 Thực trạng tổ chức phát triển KNS cho sinh viên Khoa Sư phạm, Trường Đại học An Giang

Bảng 5: Thực trạng tổ chức KNS cho sinh viên khoa Sư phạm hiện nay

Stt	Biện pháp	\bar{X} SV	SD
1	Thông qua hoạt động ngoại khóa	2.52	0.74
2	Cung cấp tài liệu KNS cho sinh viên	1.70	0.66

3	Dạy KNS thành một học phần	1.14	0.34
4	Lồng ghép vào hoạt động phong trào	2.26	0.63
5	Tích hợp vào các học phần giảng dạy	3.01	0.80
6	Thông qua sinh hoạt cộng đồng	2.08	0.64
7	Thông qua sinh hoạt Đoàn – Hội	2.41	0.64
	TBC	2.16	

Các biện pháp giáo dục KNS cho sinh viên trong khoa chưa được thực hiện, hoặc có thực hiện nhưng ở mức độ “Ít khi”. Biện pháp giáo dục rèn luyện KNS được sinh viên cho là đã được thể hiện rõ nhất trong các biện pháp đó là giáo dục KNS thông qua việc lồng ghép, tích hợp qua các học phần giảng dạy ($\bar{X} = 3.01$). Tuy nhiên, theo một số giảng viên, giáo dục KNS thông qua việc lồng ghép này chưa được thực hiện do chương trình vẫn còn nặng về nội dung khoa học, không có thời gian để giáo dục KNS.

5.4 Biện pháp nâng cao KNS cho sinh viên khoa Sư phạm, Trường Đại học An giang

Biện pháp 1: Nâng cao nhận thức về KNS cho sinh viên

Biện pháp 2: Tổ chức rèn luyện KNS cho sinh viên Khoa SP thông qua những khóa học KNS.

Biện pháp 3: Tổ chức lập ra các câu lạc bộ KNS trong Khoa, trong Trường.

Biện pháp 4: Lồng ghép giáo dục KNS cho sinh viên thông qua các hoạt động của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên

Biện pháp 5: Lồng ghép, tích hợp giáo dục KNS qua các học phần giảng dạy

Biện pháp 6: Đưa KNS thành học phần giảng dạy

6. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

6.1 Kết luận

Sinh viên khoa Sư phạm, Trường Đại học An Giang quan tâm đến KNS ở mức “Thỉnh thoảng” (3.02), sinh viên cũng đã có sự nhận thức tích cực về khái niệm KNS, về vai trò và sự cần thiết của KNS. Tuy nhiên, một bộ phận sinh viên còn phân

vân trong phân biệt KN nào là KNS. Biểu hiện về KNS: Kết quả tự đánh giá về KNS của sinh viên khoa Sư phạm đạt mức Trung bình với ($\bar{X} = 3.01$). (3) Có hai nhóm yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành KNS của sinh viên: Yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan. Yếu tố chủ quan ảnh hưởng quyết định đến sự hình thành KNS của sinh viên Khoa SP mà cụ thể là “tự ý thức” được đánh giá là “Ảnh hưởng nhiều” ($\bar{X} = 2.89$). (4) Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự hạn chế KNS của sinh viên Khoa SP. Nguyên nhân xuất phát từ sinh viên là nguyên nhân chính. (5) Kết quả nghiên cứu còn cho thấy, các biện pháp phát triển KNS cho sinh viên trong Khoa chưa được thực hiện, hoặc có thực hiện nhưng ở mức độ “Ít khi”. Đề tài đã xây dựng được số giải pháp nhằm phát triển KNS cho sinh viên.

6.2 Khuyến nghị

Đối với nhà trường: Nhà trường phải coi trọng giáo dục KNS cho sinh viên.

Đối với khoa Sư phạm và các tổ chức Đoàn – Hội: khoa Sư phạm cần quan tâm và triển khai việc giáo dục KNS cho sinh viên.

Đối với gia đình: cần quan tâm đến lối sống của con cái, tôn trọng sự độc lập và học cách làm bạn cùng con để hiểu con mình hơn.

Đối với xã hội: Phát huy vai trò của phương tiện thông tin đại chúng để tuyên truyền, phổ biến các chuẩn mực giá trị và các vấn đề liên quan đến KNS để thế hệ trẻ nói chung và sinh viên nói riêng rèn luyện KNS.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Giáo dục – Đào tạo. (2012). *Quyết định Số 5323/QĐ-BGDĐT. Chương trình công tác học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp giai đoạn 2012 – 2016.*

Hà Thị Dung. (2012). *Hội thảo Kỹ năng mềm – nhu cầu và giải pháp.* Hà Nội.

Nguyễn Thị Oanh. (2009). *Kỹ năng sống cho tuổi vị thành niên.* TPHCM: NXB Trẻ.

WHO. (1993). *Life Skills Education for Children and Adolescents in Schools.* Division of Mental Health. World Health Organization. Geneva.